



bēi shāng

悲伤

Adjective · sad; sorrowful

Example Sentences

tā gǎn dào mò míng de bēi shāng
他感到莫名的悲伤。

He felt an inexplicable sadness.

tīng dào zhè ge xiāo xī tā fēi cháng bēi shāng
听到这个消息，他非常悲伤。

He was very sad when he heard the news.

bēi shāng lǒng zhào le zhěng gè fáng jiān
悲伤笼罩了整个房间。

Sadness enveloped the entire room.

Trace each character, then write the word on your own.

悲	悲	悲	悲	悲	悲	悲	悲	悲	悲	悲
悲	悲	悲	悲							
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		